

Ngày 31/12/2025	8,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.4%	-7.6%	-1.7%

DT thuần Q4/25
92.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 29.8 47.5%
YoY: ▲ 64.1 226%

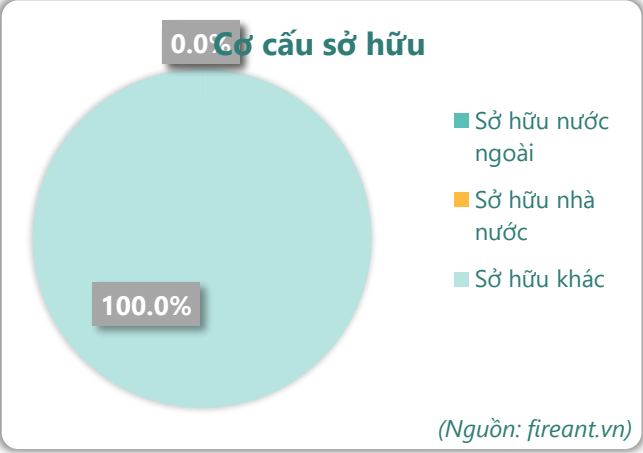
LN thuần Q4/25
86.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 76.0 731%
YoY: ▲ 80.8 1429%

LN sau thuế Q4/25
86.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 76.3 778%
YoY: ▲ 25.1 41.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
27.2%
YoY: +/-▼ 44.5%

ROE 2025
39.9%
YoY: +/-▲ 9.8%

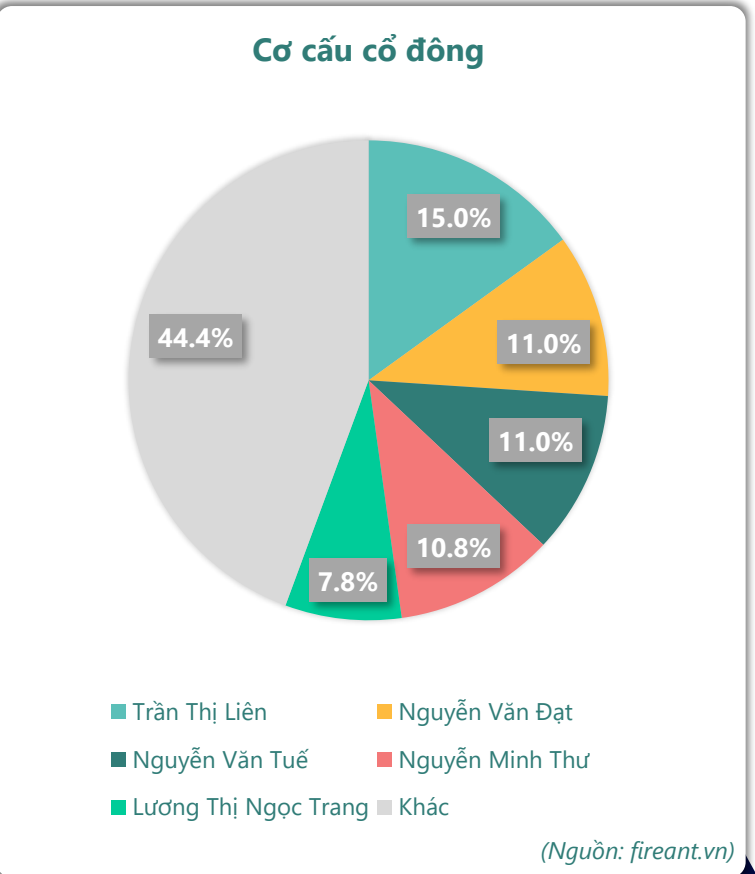
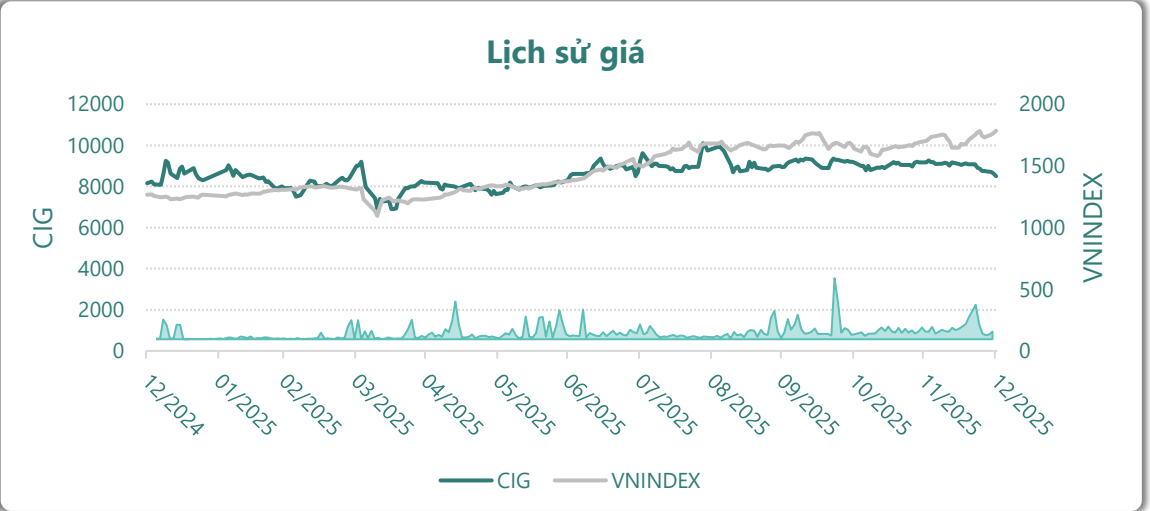
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,900 - 10,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	434
Số lượng CPLH (CP)	51,039,947
KLGD BQ 20 phiên (CP)	145,745
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.35
EPS	
P/E	



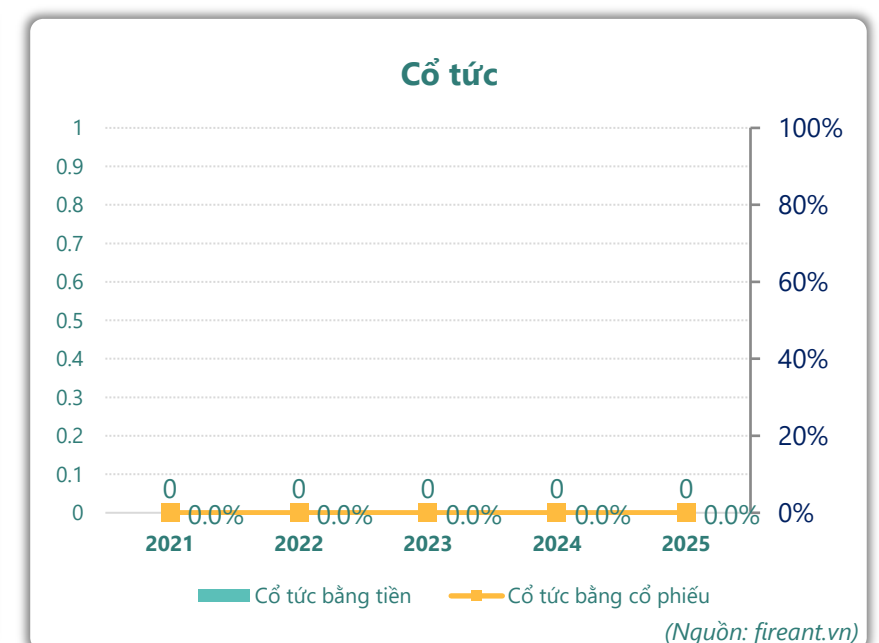
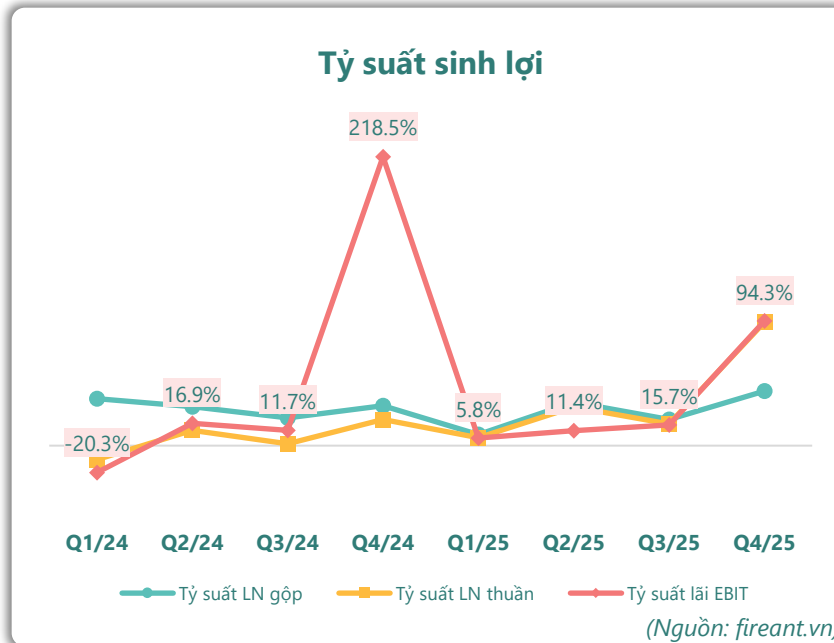
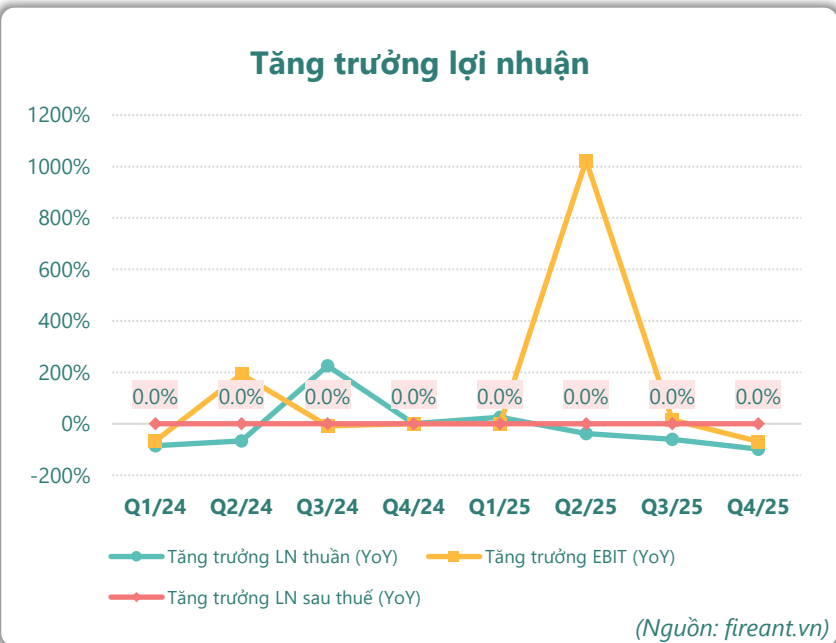
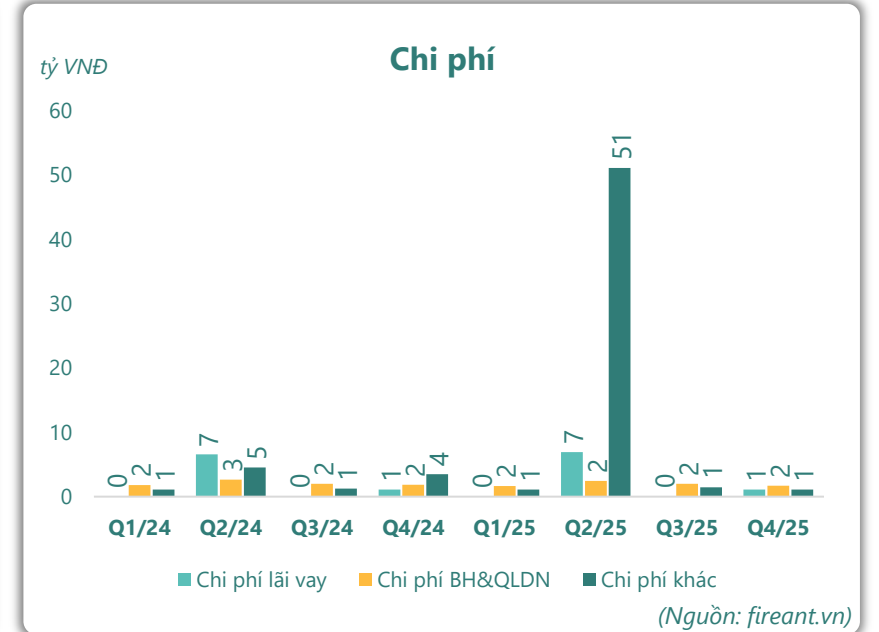
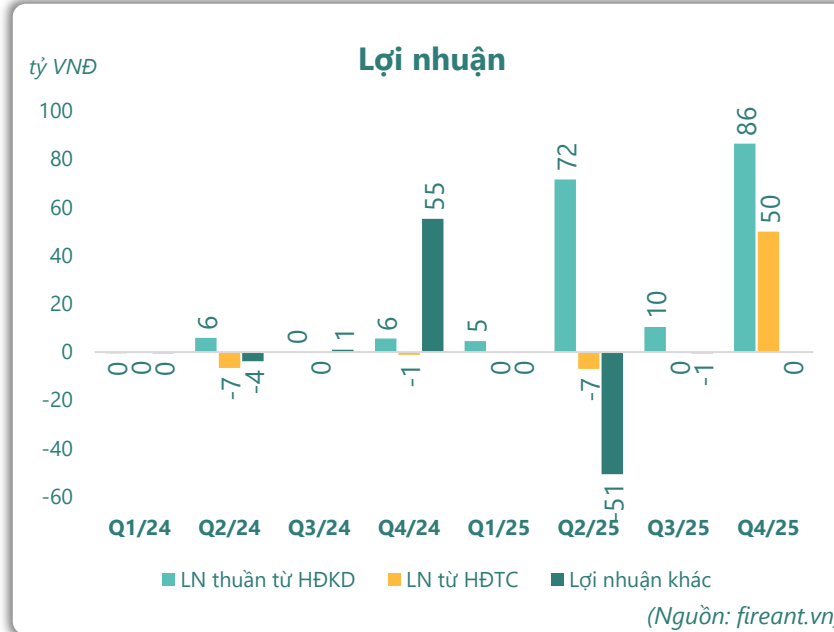
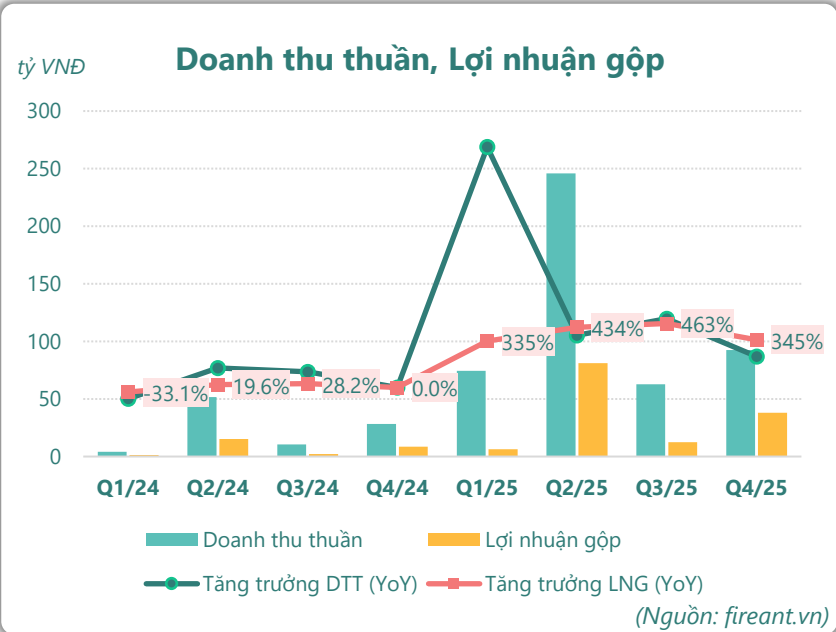
DT thuần 2025
475
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 381 403%

LN thuần 2025
173
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 167 2665%

LN sau thuế 2025
121
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 66.6 122%



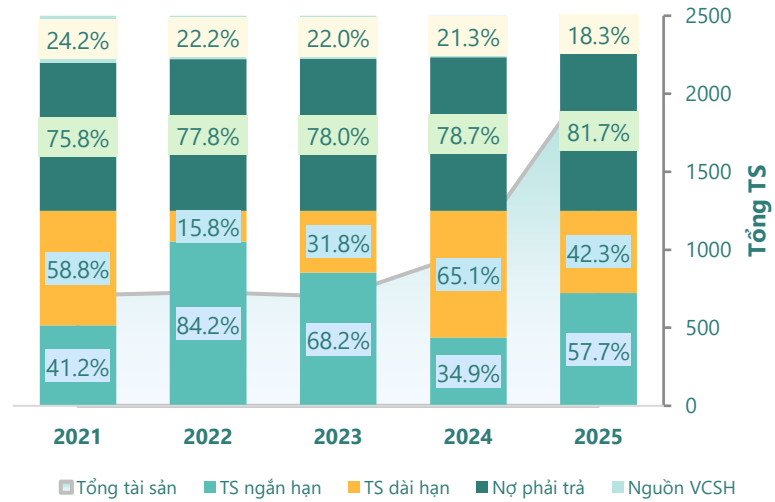
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

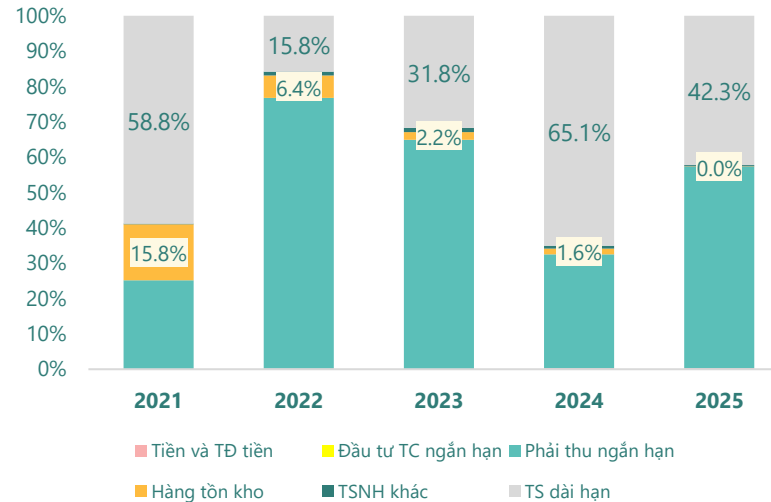
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

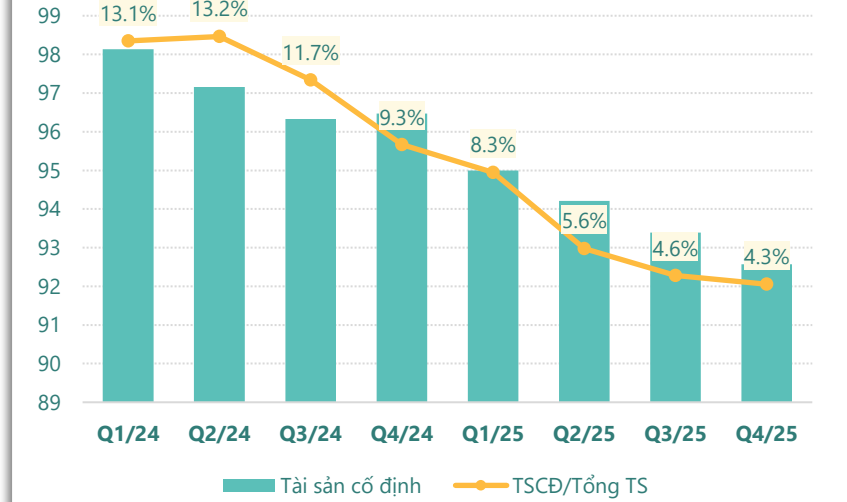
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

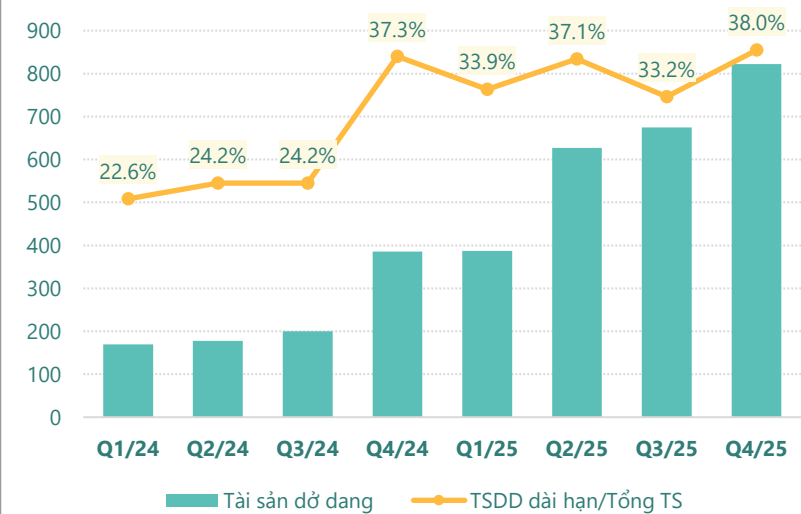
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

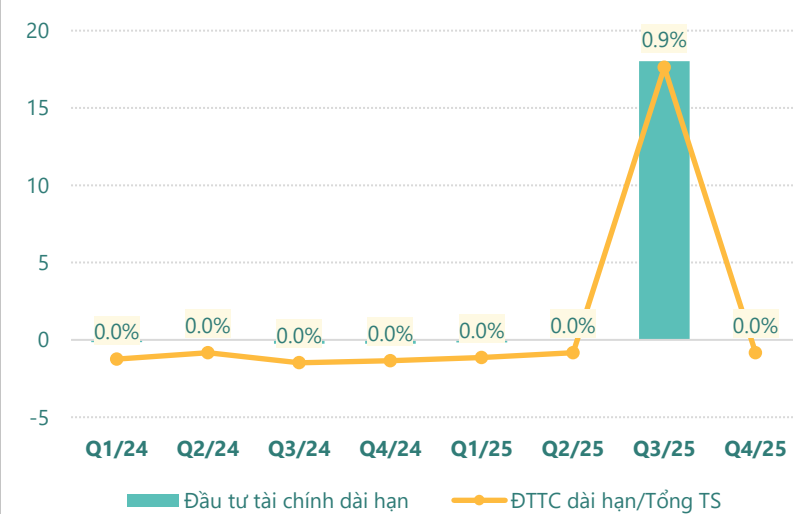
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

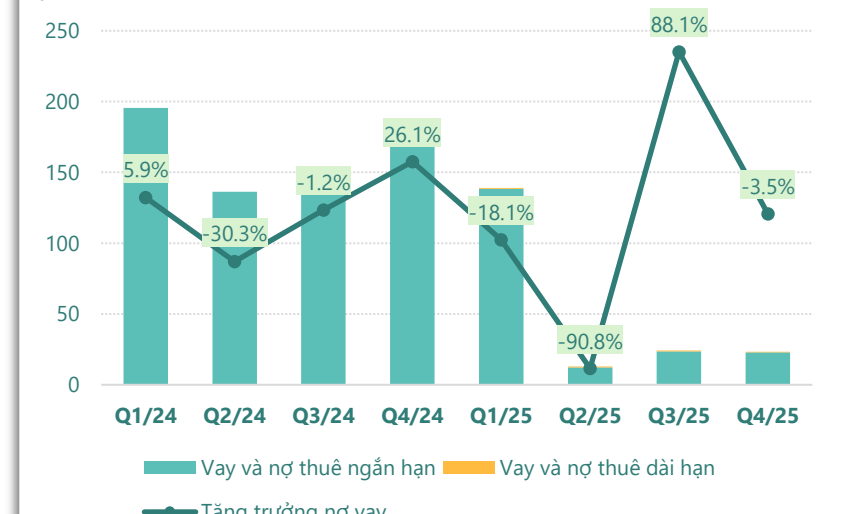
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

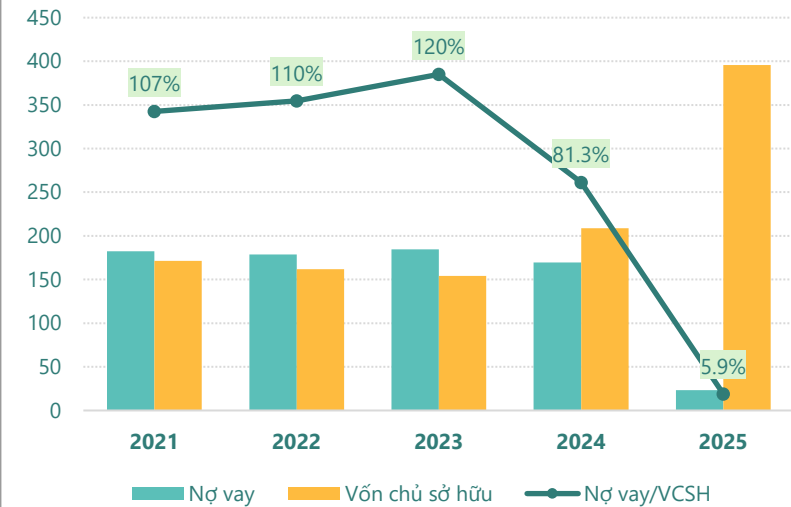


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

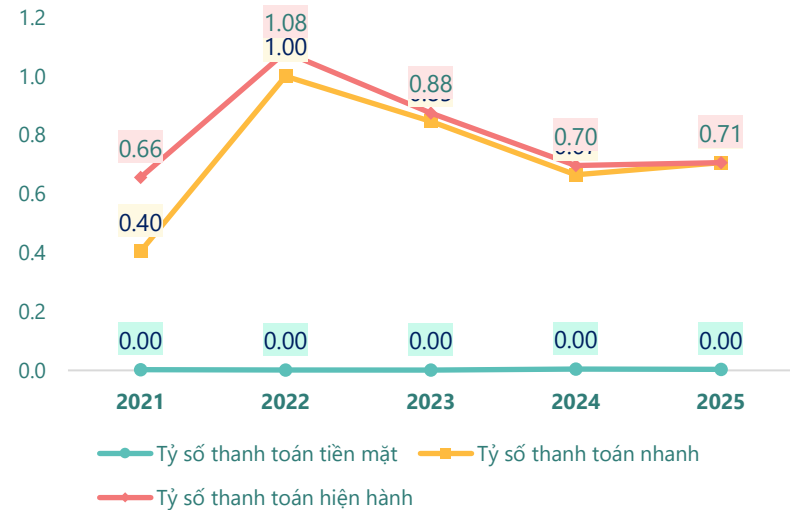
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



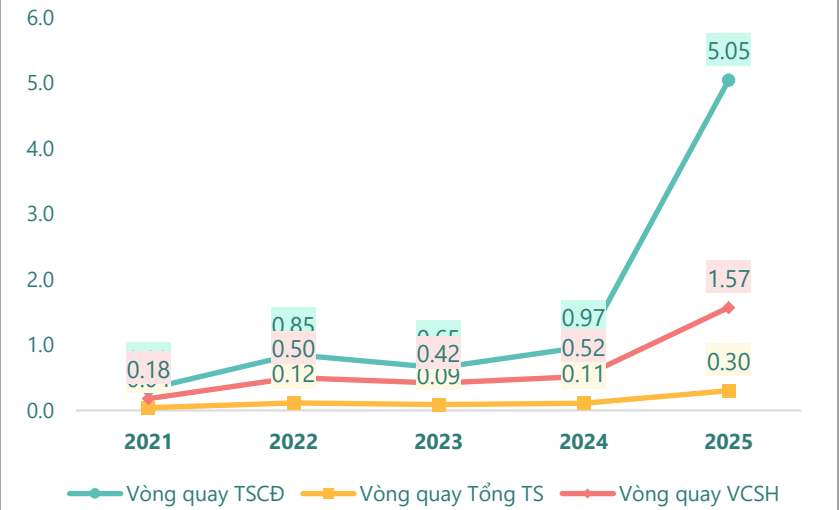
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



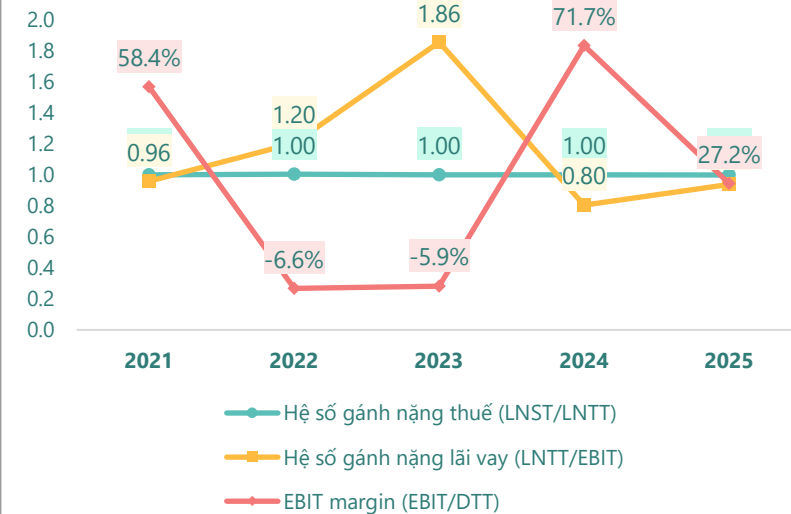
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



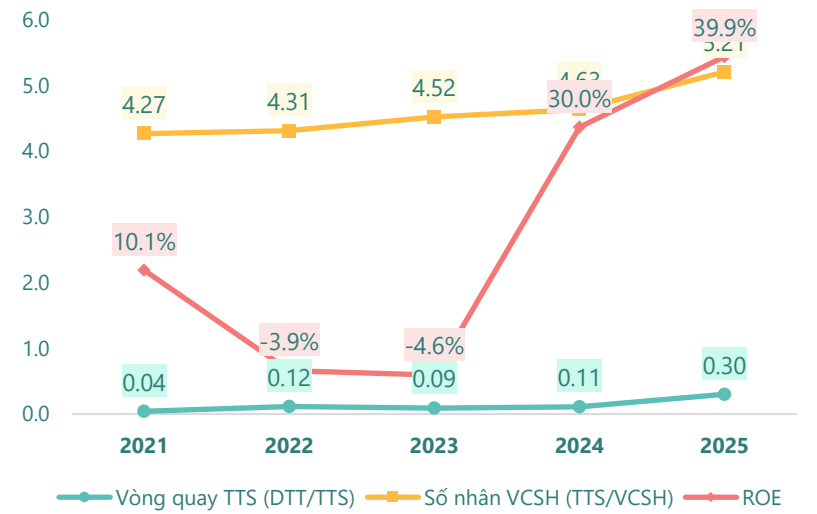
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



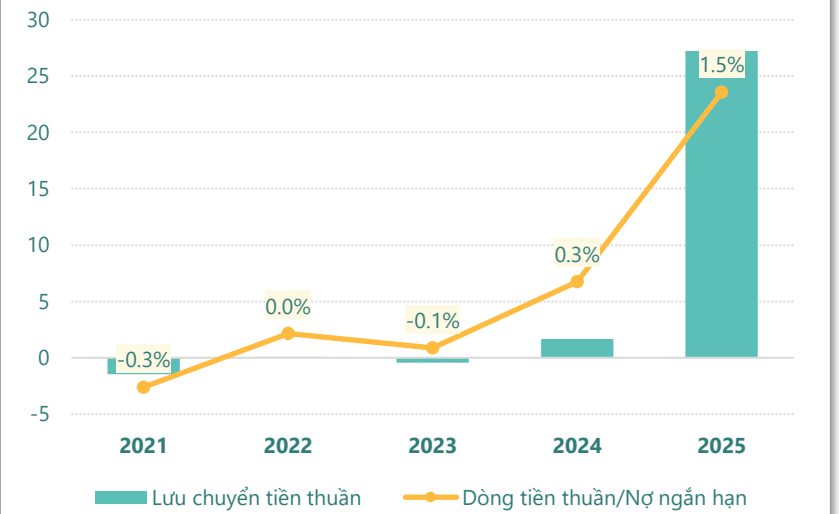
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	92.5	28.4	226%	475	94.4	403%
Giá vốn hàng bán	54.3	19.8	174%	337	67.6	399%
Lợi nhuận gộp	38.2	8.58	345%	138	26.8	414%
Doanh thu HĐTC	51.1	0.00		51.1	0.01	744038%
Chi phí TC	1.11	1.11	0.0%	8.20	13.2	-38.0%
Chi phí lãi vay	1.11	1.11	0.0%	8.15	13.2	-38.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.11	0.02	466%	0.33	0.27	21.2%
Chi phí QLDN	1.59	1.81	-12.1%	7.48	7.09	5.5%
LN thuần từ HĐKD	86.4	5.65	1429%	173	6.25	2665%
Lợi nhuận khác	-0.32	55.3	-101%	-51.8	48.2	-208%
LN trước thuế	86.1	61.0	41.1%	121	54.5	122%
Lợi nhuận sau thuế	86.1	61.0	41.1%	121	54.4	122%
LNST của CĐ cty mẹ	86.0	61.0	41.0%	120	54.5	121%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-49.5	-35.4	-165	-46.6	210	-45.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.26	-0.06	0.01	192	-192	51.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	46.8	36.8	164	-126	-31.0	-7.97
Tiền đầu kỳ	3.84	0.81	2.21	0.75	20.2	7.83
Lưu chuyển tiền thuần	-3.03	1.40	-1.46	19.4	-12.3	-1.94
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.81	2.21	0.75	20.2	7.83	5.88

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,165	982	120%
Tài sản ngắn hạn	1,250	343	264%
Tiền và tương đương tiền	5.88	2.21	166%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,235	317	289%
Hàng tồn kho	0.96	15.5	-93.8%
Tài sản ngắn hạn khác	8.30	8.26	0.5%
Tài sản dài hạn	915	639	43.1%
Phải thu dài hạn	0	158	-100%
Tài sản cố định	92.6	95.9	-3.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	822	386	113%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.01	0.02	-73.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,769	774	129%
Nợ ngắn hạn	1,768	493	259%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	22.7	169	-86.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	106	90.9	16.8%
Nợ dài hạn	0.59	281	-99.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.59	0.59	-0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	396	209	89.4%
Vốn chủ sở hữu	396	209	89.4%
Vốn điều lệ	510	315	61.8%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

